

EVNCHP

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng - Quận Sơn Trà - Tp. Đà Nẵng

Điện thoại: (84) 5113 - Fax: (84) 5113 935 960 - Web: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

Tháng 07/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2015
Ngày 30 Tháng 06 năm 2015

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		418 582 242 577	428 179 109 324
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		271 399 483 844	115 109 134 402
1. Tiền	111		43 048 093 718	32 191 954 365
2. Các khoản tương đương tiền	112		228 351 390 126	82 917 180 037
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		99 732 821 242	264 571 354 178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		96 584 723 104	263 927 703 147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 249 235 639	222 869 838
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		933 720 412	455 639 106
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-34 857 913	-34 857 913
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		47 225 621 220	48 260 175 156
1. Hàng tồn kho	141		47 225 621 220	48 260 175 156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		224 316 271	238 445 588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			14 129 317
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		224 316 271	224 316 271
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2 812 055 104 412	2 893 481 098 252
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 798 160 874 529	2 873 780 668 092

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2 798 131 874 529	2 873 780 668 092
- Nguyên giá	222		3 289 833 566 145	3 289 120 155 017
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-491 701 691 616	-415 339 486 925
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		29 000 000	
- Nguyên giá	228		75 000 000	45 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-46 000 000	-45 000 000
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		4 353 374 534	4 700 065 168
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4 353 374 534	4 700 065 168
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		9 540 855 349	15 000 364 992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5 896 379 096	11 319 312 302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3 644 476 253	3 681 052 690
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3 230 637 346 989	3 321 660 207 576
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 784 067 021 795	1 900 601 099 646
I. NỢ NGẮN HẠN	310		439 343 531 461	455 377 609 312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		113 015 490 966	131 698 226 644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		16 964 034 705	31 327 286 978
4. Phải trả người lao động	314		964 648 379	6 979 588 898
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		59 941 539 060	86 933 109 515
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		57 551 814 572	17 529 660 198
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		185 500 000 000	170 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5 406 003 779	10 909 737 079
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		1 344 723 490 334	1 445 223 490 334
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

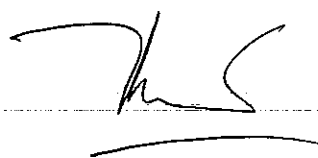
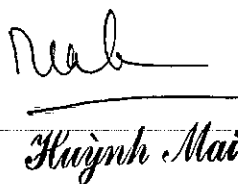
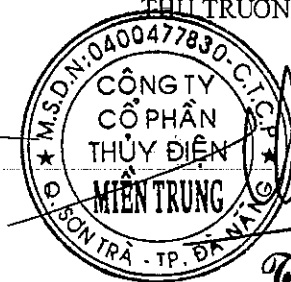
TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 344 723 490 334	1 445 223 490 334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 446 570 325 194	1 421 059 107 930
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1 446 570 325 194	1 421 059 107 930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 259 995 110 000	1 200 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 259 995 110 000	1 200 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		- 265 296 519	- 265 296 519
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33 207 782 523	33 207 782 523
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		16 603 891 261	16 603 891 261
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137 028 837 929	171 512 730 665
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3 517 620 665	491 631 072
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		133 511 217 264	171 021 099 593
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3 230 637 346 989	3 321 660 207 576

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 7 năm 2015

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đơn vị: CTY CỔ PHẦN ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
--//--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2015

Đơn vị tính: đồng.

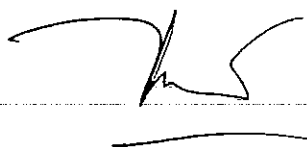
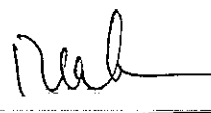
CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 02		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		145 206 067 656	84 985 310 468	317 263 275 484	198 249 058 309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		145 206 067 656	84 985 310 468	317 263 275 484	198 249 058 309
4. Giá vốn hàng bán	11		54 017 942 127	55 898 213 429	109 722 536 551	102 095 498 333
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		91 188 125 529	29 087 097 039	207 540 738 933	96 153 559 976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3 346 549 277	3 399 806 234	5 079 322 265	5 451 308 322
7. Chi phí tài chính	22		35 406 805 428	46 762 704 418	69 187 273 284	85 594 566 689
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35 406 805 428	46 762 704 418	69 187 273 284	85 594 566 689
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5 542 899 317	6 612 987 695	11 036 227 249	11 621 704 846
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		53 584 970 061	-20 888 788 840	132 396 560 665	4 388 596 763
11. Thu nhập khác	31		6 171 390 300	6 514 817 357	6 200 390 300	6 517 817 357
12. Chi phí khác	32		5 079 443 973		5 085 733 701	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 091 946 327	6 514 817 357	1 114 656 599	6 517 817 357
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		54 676 916 388	-14 373 971 483	133 511 217 264	10 906 414 120
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		54 676 916 388	-14 373 971 483	133 511 217 264	10 906 414 120
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		434	- 120	1 060	91
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 7 năm 2015

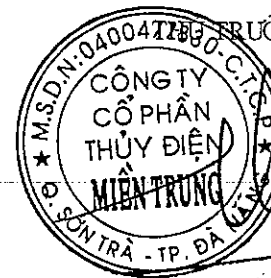
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Huỳnh Mai



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Công Giải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

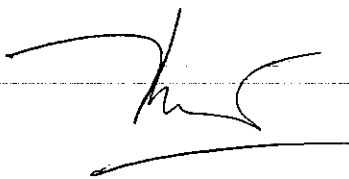
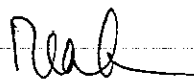
Quý 2 năm 2015

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	518.043.342.807	604.875.405.724
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(61.991.895.512)	(126.839.396.282)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.233.102.274)	(26.767.238.875)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(65.876.277.733)	(130.052.387.601)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.226.392.243	8.612.917.150
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(139.256.070.169)	(194.233.700.694)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	236.912.389.362	135.595.599.422
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(321.725.275)	(5.110.466.150)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	25.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.699.685.355	7.489.046.483
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.377.960.080	2.403.580.333
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	20.000.000.000	65.712.222.233
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(105.000.000.000)	(205.712.222.233)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(85.000.000.000)	(140.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	156.290.349.442	(2.000.820.245)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	115.109.134.402	117.109.954.647
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	271.399.483.844	115.109.134.402

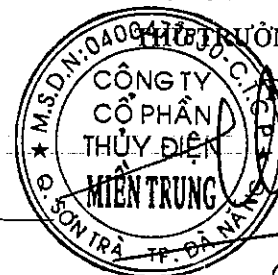
Đà Nẵng, ngày 17 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Mai



TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Công Giỏi

*****CHP*****

CITY PHẦN ĐIỆN MIỀN TRUNG

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Quý 2 năm 2015

Trang: 1

MÃ HIỆU	TÊN KHOẢN MỤC	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	189 934 000		4 189 270 526	3 973 270 797	8 558 803 385	8 470 224 385	278 513 000	
112	Tiền gửi Ngân hàng	32 002 020 365		490 529 778 684	453 164 733 426	1 554 668 005 711	1 543 900 445 358	42 769 580 718	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	82 917 180 037		93 766 301 584	163 859 669 972	417 082 764 129	271 648 554 040	228 351 390 126	
131	Phải thu của khách hàng	263 927 703 147		161 396 894 710	157 172 997 160	350 659 823 322	518 002 803 365	96 584 723 104	
133	Thuế GTGT được khấu trừ (GTGT)			3 074 407 720	3 074 407 720	3 479 504 429	3 479 504 429		
138	Phải thu khác	158 764 102		338 223 199	75 000 000	413 223 199	233 764 102	338 223 199	
141	Tạm ứng	296 875 004		1 145 962 000	990 770 496	2 032 371 800	1 733 749 591	595 497 213	
152	Nguyên liệu, vật liệu	48 192 502 550		1 996 134 064	2 366 200 263	3 404 957 865	4 448 494 736	47 148 965 679	
153	Công cụ, dụng cụ	3 748 725 296		34 382 362	77 219 015	110 495 233	138 088 735	3 721 131 794	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			54 020 436 996	54 017 942 127	109 722 536 551	109 722 536 551		
211	TSCĐ hữu hình	3 289 120 155 017		132 267 385		713 411 128		3 289 833 566 145	
213	TSCĐ vô hình	45 000 000		30 000 000		30 000 000		75 000 000	
214	Hao mòn TSCĐ		415 384 486 925		38 178 176 972		76 363 204 691		491 747 691 616
229	Dự phòng tổn thất tài sản		34 857 913						34 857 913
241	Xây dựng CB dở dang	4 700 065 168		28 373 554 505	28 720 245 139	30 385 991 281	30 732 681 915	4 353 374 534	
242	Chi phí trả trước dài hạn	11 333 441 619		104 768 181	4 575 991 027	488 070 596	5 925 133 119	5 896 379 096	
331	Phải trả người bán		131 475 356 806	27 164 282 231	32 903 808 616	57 215 710 029	36 506 608 550	110 766 255 327	
333	Thuế và các khoản phải nộp NN		31 102 970 707	47 431 781 279	41 514 231 323	85 756 194 894	71 392 942 621	16 739 718 434	
334	Phải trả Công Nhân Viên		6 979 588 898	5 133 130 861	6 045 684 506	17 391 206 528	11 376 266 009	964 648 379	
335	Chi phí phải trả		86 933 109 515	28 290 129 230	3 310 995 551	30 302 566 006	3 310 995 551	59 941 539 060	
338	Phải trả, phải nộp khác		17 529 660 198	69 788 122 878	1 956 710 397	70 496 833 254	110 518 987 628	57 551 814 572	
341	Vay và nợ thuê tài chính		1 615 223 490 334	30 000 000 000		105 000 000 000	20 000 000 000	1 530 223 490 334	
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10 909 737 079	3 940 835 000	225 692 500	5 735 425 800	231 692 500	5 406 003 779	
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1 199 734 703 481		59 995 110 000		59 995 110 000	1 259 729 813 481	
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			39 063	39 063	39 063	39 063		

MÃ HIỆU	TÊN KHOẢN MỤC	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
414	Quý đầu tư phát triển		33 207 782 523						33 207 782 523
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16 603 891 261						16 603 891 261
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		171 512 730 665	59 995 110 000	54 676 916 388	339 016 209 593	304 532 316 857		137 028 837 929
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			145 206 067 656	145 206 067 656	317 263 275 484	317 263 275 484		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3 346 549 277	3 346 549 277	5 079 322 265	5 079 322 265		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1 771 117 509	1 771 117 509	3 624 939 556	3 624 939 556		
627	Chi phí SX chung			57 416 621 250	57 416 621 250	112 565 123 461	112 565 123 461		
632	Giá vốn hàng bán			54 017 942 127	54 017 942 127	109 722 536 551	109 722 536 551		
635	Chi phí tài chính			35 406 805 428	35 406 805 428	69 187 273 284	69 187 273 284		
642	Chi phí Quản lý D.nghiệp			5 542 899 317	5 542 899 317	11 083 489 501	11 083 489 501		
711	Thu nhập khác			6 171 390 300	6 171 390 300	6 200 390 300	6 200 390 300		
811	Chi phí khác			5 079 443 973	5 079 443 973	5 085 733 701	5 085 733 701		
911	Xác định kết quả kinh doanh			154 724 007 233	154 724 007 233	328 542 988 049	328 542 988 049		
	TỔNG CỘNG	3 736 632 366 305	3 736 632 366 305	1 579 558 656 528	1 579 558 656 528	4 161 019 215 948	4 161 019 215 948	3 719 946 344 608	3 719 946 344 608

NGƯỜI LẬP BIỂU

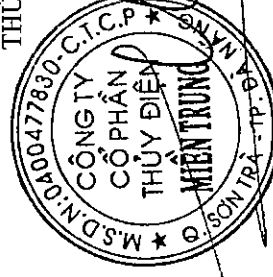
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 7 năm 2015

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]
Huỳnh Mai



TỔNG GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]

Trương Công Giải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:
Cổ phần
02. Lĩnh vực kinh doanh:
Điện năng
03. Ngành nghề kinh doanh:
Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện
Tư vấn xây dựng các công trình điện
Sản xuất kinh doanh điện
Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Cổ đông sáng lập
- + Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %
- + Tổng Công ty Điện lực miền Trung - Địa chỉ: 393 Trung Nữ Vương, TP Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %
- + Tổng Công ty điện lực TP Hà Nội - Địa chỉ: 69 Phố Đinh Tiên Hoàng, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội - Tỷ lệ góp vốn: 8,93 %
- + Tổng Công ty phát điện 1 - Địa chỉ: Khu 6, phường Quang Trung, TP Ưông Bí, Quảng Ninh - Tỷ lệ góp vốn: 5,22 %

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2015 kết thúc vào ngày: 31/12/2015

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyen bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng & tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
- Đối với các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế & thuế suất thuế TNDN, không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)

03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

- Tiền đang chuyển

Cộng

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu:

- Tổng giá trị trái phiếu:

- Các khoản đầu tư khác:

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ

278.513.000

Đầu năm

189.934.000

42.769.580.718

32.002.020.365

43.048.093.718

32.191.954.365

H/Lý Đầu năm

DP Đầu năm

GGốc ĐNăm

DP Cuối kỳ

H/Lý Cuối kỳ

GGốc Cuối kỳ

GGốc Cuối kỳ

GT GSố ĐNăm

GGốc Đầu năm

GGốc ĐNăm

DP Cuối kỳ

H/Lý Cuối kỳ

GGốc Cuối kỳ

DP Đầu năm

GGốc Đầu năm

GGốc ĐNăm

DP Đầu năm

228 351 390 126 228 351 390 126 82 917 180 037 82 917 180 037

b1. Ngân hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

03. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- + Phải thu khách hàng
- + Trả trước cho người bán

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

HLý Cuối kỳ DP Cuối kỳ GGốc Cuối kỳ DP Cuối kỳ HLý ĐNăM

Cuối kỳ Đầu năm

98 833 958 743 264 150 572 985

96 584 723 104 263 927 703 147

2 249 235 639 222 869 838

04. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác
- + Phải thu tạm ứng
- + Phải thu lãi dự thu
- + Dự phòng phải thu khó đòi

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

a. Tiền

b. Hàng tồn kho

c. TSCĐ

d. Tài sản khác

06. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

GT Cuối kỳ
933 720 412

DP Cuối kỳ
-34 857 913

GT Đầu năm
455 639 106

933 720 412

-34 857 913

455 639 106

595 497 213

296 875 004

338 223 199

158 764 102

-34 857 913

-34 857 913

SL Cuối kỳ

GT Cuối kỳ

SL Đầu năm

GT Đầu năm

ĐTNợ Cuối kỳ

GGốc ĐNăm

T.Hối Đầu năm

ĐTNợ ĐNăm

- Mua lại TSCĐ thuế tài chính									
- Tặng khác									
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao trong kỳ									
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính									
- Tặng khác									
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc được quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác
- + Chi phí chờ phân bổ

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác
- + Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn
- + Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ
- + Chi phí CCDC chờ phân bổ

Cộng

Cuối kỳ Đầu năm

14 129 317

1 209 346 041 1 230 624 855
 3 922 544 769 9 206 001 459
 764 488 286 882 685 988
5 896 379 096 11 333 441 619

14. Tài sản khác

- a. Ngắn hạn
- b. Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuế tài chính

- a. Vay ngắn hạn
+ Vay Ngân hàng
- b. Vay dài hạn
+ Vay Ngân hàng

Cộng

- Các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Tổng Toán liên thuế TC (LKé CKý NNay)	Trả liên lãi thuế (LKé CKý NNay)	Trả nợ gốc (LKé CKý NNay)	Tổng Toán liên thuế TC (LKé CKý NTrước)	Trả hiện lãi thuế (LKé CKý NTrước)	Trả nợ gốc (LKé CKý NTrước)
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuế tài chính

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

- a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Phải trả người bán

- Phải trả cho các đối tượng khác

GTrị Cuối kỳ KN TNợ Cuối kỳ Tăng Trong kỳ Giảm Trong kỳ GTrị Đầu năm KN TNợ ĐNăm

185 500 000 000

170 000 000 000

1 344 723 490 334

1 445 223 490 334

1 530 223 490 334

1 615 223 490 334

Gốc Cuối kỳ Lãi Cuối kỳ Gốc Đầu năm Lãi Đầu năm

GTrị Cuối kỳ KNTNợ Cuối kỳ GTrị Đầu năm KNTNợ Đầu năm

113 015 490 966

113 015 490 966

131 698 226 644

131 698 226 644

- b. Các khoản phải trả người bán dài hạn
 - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
 - Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

	113 015 490 966	113 015 490 966	131 698 226 644	131 698 226 644
--	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

- c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán
 - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
 - Các đối tượng khác

Cộng

- d. Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

- + Thuế GTGT
- + Thuế thu nhập các nhân
- + Thuế tài nguyên
- + Phí môi trường rừng

Cộng

- b. Phải thu
 + Thuế nhà thầu

Cộng**18. Chi phí phải trả**

- a. Ngắn hạn
 - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
 - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
 - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
 - Các khoản trích trước khác
 + Trích trước chi phí dự án thủy điện A Lưới

	Đầu năm	Phải Nộp TKỳ	T.Nộp TKỳ	Cuối kỳ
	12 248 804 669	31 726 327 550	40 451 063 542	3 524 068 677
	48 156 914	3 002 026 078	2 067 886 590	982 296 402
	7 606 804 205	16 818 283 803	22 745 269 572	1 679 818 436
	11 423 521 190	5 354 330 000	6 000 000 000	10 777 851 190
	31 327 286 978	56 900 967 431	71 264 219 704	16 964 034 705
	224 316 271			224 316 271
	224 316 271		Cuối kỳ	Đầu năm
		56 630 543 509		86 933 109 515

3 310 995 551

+ Chi phí lãi vay dự trả

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng**19. Phải trả khác**

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường

+ Cổ tức phải trả

+ Phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

59 941 539 060	86 933 109 515
Cuối kỳ	Đầu năm

26 228 970

23 969 820

4 792 071 376

9 234 176 023

51 670 753 690

8 175 113 700

1 062 760 536

96 400 655

57 551 814 572

17 529 660 198

Cuối kỳ

Đầu năm

- a. Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

- b. Dài hạn
- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

- c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

- a. Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

GTrị Cuối kỳ	Lsuất Cuối kỳ	Kỳ hạn Cuối kỳ	GTrị ĐNăm	Lsuất ĐĐầu năm	Kỳ hạn ĐNăm
--------------	---------------	----------------	-----------	----------------	-------------

23. Dự phòng phải trả:

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	Tổng cộng

Số dư đầu năm trước	1 200 000 000 000	- 265 296 519	11 900 813 629	5 950 406 814	36 491 631 072	1 254 077 554 996
- Tăng vốn trong kỳ			21 306 968 894	10 653 484 447	213 069 688 936	245 030 142 277
- Lợi trong kỳ						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ trước	1 200 000 000 000	- 265 296 519	33 207 782 523	16 603 891 261	171 512 730 665	1 421 059 107 930
Số dư đầu năm nay	1 200 000 000 000	- 265 296 519	33 207 782 523	16 603 891 261	171 512 730 665	1 421 059 107 930
- Tăng vốn trong kỳ	59 995 110 000				133 511 217 264	193 506 327 264
- Lợi trong kỳ						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	1 259 995 110 000	- 265 296 519	33 207 782 523	16 603 891 261	137 028 837 929	1 446 570 325 194

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối kỳ

1 259 995 110 000 1 200 000 000 000
 1 259 995 110 000 1 200 000 000 000

CKỳ NNay

CKỳ NTrước

1 200 000 000 000 1 200 000 000 000
 59 995 110 000

1 259 995 110 000 1 200 000 000 000

Đầu năm

Trang: 18	
Cuối kỳ	Đầu năm
125.999.511	120.000.000
125.999.511	120.000.000

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

- d. Cổ tức:
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của CP ưu đãi LKế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 33.207.782.523 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 16.603.891.261 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

CKỳ NNay	CKỳ NTrước
CKỳ NNay	CKỳ NTrước
CKỳ NNay	CKỳ NTrước

- Chi sự nghiệp
 - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm
- 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

Cuối kỳ Đầu năm

a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm
- b. Tài sản nhận giữ hộ:
- c. Ngoại tệ các loại:
ngoại tệ: 142,46 EUR
- d. Kim khí quý, đá quý:
- đ. Nợ khó đòi đã xử lý:
- e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- a. Doanh thu
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
 - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

CKỳ NNay CKỳ NTrước

317 263 275 484

198 249 058 309

Cộng

- b. Doanh thu đối với các bên liên quan

317 263 275 484 198 249 058 309

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

CKỳ NNay CKỳ NTrước

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

03. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hàng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh BĐS động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

05. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

CKỳ NNay **CKỳ NTrước**
109 722 536 551 102 095 498 333

109 722 536 551 **102 095 498 333**
CKỳ NNay **CKỳ NTrước**
5 037 908 554 5 451 244 285

41 413 711 64 037

5 079 322 265 **5 451 308 322**
CKỳ NNay **CKỳ NTrước**
69 187 273 284 85 594 566 689

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

06. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

07. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - + Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương
 - + Chi phí khấu hao
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí bằng tiền khác
- Các khoản chi phí QLDN khác

69 187 273 284 85 594 566 689

CKỖ NNay

CKỖ NTrước

639 289 287

1 771 228 692

6 200 390 300

4 107 299 378

6 200 390 300

6 517 817 357

CKỖ NNay

CKỖ NTrước

5 085 733 701

5 085 733 701

CKỖ NNay

CKỖ NTrước

6 041 792 100

6 547 830 980

245 709 301

258 730 920

1 534 151 082

1 776 285 137

3 214 574 766

3 037 857 809

- b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
 - Các khoản chi phí bán hàng khác
- c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
 - Các khoản ghi giảm khác

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CKỲ NNay	CKỲ NTrước
2 739 833 699	1 816 442 071
11 300 140 052	11 218 117 288
76 363 204 691	76 270 958 066
2 445 155 760	3 903 652 204
27 910 429 598	20 508 033 550
120 758 763 800	113 717 203 179

CKỲ NNay	CKỲ NTrước

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

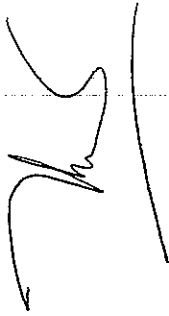
02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

03. Thông tin về các bên liên quan:

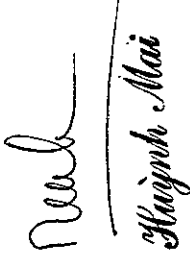
04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Bảo cáo bộ phận":

- 05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 06. Những thông tin về hoạt động liên tục:
- 07. Những thông tin khác:

Người lập biểu

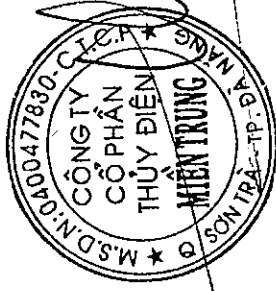


Kế toán trưởng



Đà Nẵng, ngày 17 tháng 7 năm 2015

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Công Giỏi

Số: ~~892~~⁸⁶⁶/EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý II năm 2015 so với quý II năm 2014

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 05112.210.571

Fax: 0511.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung xin giải trình chi tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2015 so với quý II năm 2014 như sau:

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	154.724.007.233	89.065.243.212	65.658.764.021	73.72%
Chi phí	100.047.090.845	102.569.504.798	-2.522.413.953	-2.46%
Tổng lợi nhuận trước thuế	54.676.916.388	-13.504.261.586	68.181.177.974	504.886%
Thuế TNDN	0	0		
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	54.676.916.388	-13.504.261.586		

Doanh thu tăng do các nguyên nhân sau:


+ Công ty đã điều chỉnh giá điện bình quân từ 804,3 đồng/Kwh lên 926,33 đồng/Kwh, tăng 122 đồng/Kwh.

+ Điều kiện thủy văn thuận lợi, lượng nước về hồ nhiều nên sản lượng phát điện trong quý II/2015 tăng so với cùng kỳ năm trước.

+ Công ty vận hành Nhà máy an toàn, ổn định và có chiến lược chào giá phù hợp trên thị trường điện.

Doanh thu tăng và chi phí giảm 2,46% nên lợi nhuận sau thuế quý II/2015 đạt 54,68 tỷ tăng 505% so với quý II/2014.

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng / 

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu P1; P5.



Tổng Giám đốc


Trương Công Giới